

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2022)
Ông Lê Thành Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2022)

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2022)
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2022)
Ông Huỳnh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc



**Nguyễn Hoàng Minh**  
**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Số: 0126 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của cuộc chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.193.470.387.100</b>	<b>1.006.964.597.913</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.543.156.281	61.971.518.986
1. Tiền	111		18.543.156.281	61.971.518.986
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.635.571.980	202.817.604.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	257.703.494.238	192.709.030.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.105.264.588	8.102.225.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	826.813.154	2.006.347.713
III. Hàng tồn kho	140	8	901.741.370.331	734.664.605.507
1. Hàng tồn kho	141		901.741.370.331	734.664.605.507
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.550.288.508	7.510.869.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.606.844.698	7.510.869.130
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.943.443.810	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.992.482.679</b>	<b>43.204.441.057</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		51.429.768.868	31.032.568.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.919.818.283	26.575.031.014
- Nguyên giá	222		739.630.929.666	701.831.829.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(692.711.111.383)	(675.256.798.424)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.509.950.585	4.457.537.275
- Nguyên giá	228		18.817.074.299	18.416.674.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.307.123.714)	(13.959.137.024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	254.753.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	254.753.782
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.062.713.811	10.417.118.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.062.713.811	10.417.118.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.254.462.869.779</b>	<b>1.050.169.038.970</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>504.384.719.148</b>	<b>276.178.090.451</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>503.878.724.066</b>	<b>275.672.095.369</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	190.803.123.143	111.294.014.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.894.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.000.455.705	12.071.731.097
4. Phải trả người lao động	314		37.547.406.633	26.061.033.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		228.235.588	132.953.719
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	444.605.613	344.253.193
7. Vay ngắn hạn	320	15	203.140.786.506	111.754.250.802
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	38.092.582.368	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.621.528.510	13.994.964.482
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>505.995.082</b>	<b>505.995.082</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	505.995.082	505.995.082
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>750.078.150.631</b>	<b>773.990.948.519</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>750.078.150.631</b>	<b>773.990.948.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.096.966.329	259.463.164.801
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.057.954.302	187.604.553.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		78.391.312.242	78.391.312.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		55.666.642.060	109.213.241.476
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.254.462.869.779</b>	<b>1.050.169.038.970</b>

Nguyễn Đức Huy  
 Người lập

Liêu Phước Tính  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
 Giám đốc  
 Ngày 08 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.079.159.972.883	1.032.878.775.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.079.159.972.883</b>	<b>1.032.878.775.115</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	946.709.028.817	904.156.831.761
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>132.450.944.066</b>	<b>128.721.943.354</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.159.414.250	3.257.440.546
7. Chi phí tài chính	22	23	13.910.043.854	7.638.031.289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.620.496.922	459.151.606
8. Chi phí bán hàng	25	24	14.493.855.264	12.993.017.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	37.640.366.447	38.206.651.255
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>68.566.092.751</b>	<b>73.141.683.884</b>
11. Thu nhập khác	31	25	1.017.209.824	577.568.046
12. Chi phí khác	32		-	4.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.017.209.824</b>	<b>573.568.046</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>69.583.302.575</b>	<b>73.715.251.930</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	13.916.660.515	14.743.050.386
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>55.666.642.060</b>	<b>58.972.201.544</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.912	2.015
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.912	2.015

Nguyễn Đức Huy  
 Người lập

Liêu Phước Tính  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
 Giám đốc  
 Ngày 08 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.583.302.575	73.715.251.930
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.802.299.649	16.439.239.780
Các khoản dự phòng	03	38.092.582.368	48.870.478.577
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	447.749.548	(98.202.053)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(130.229.803)	(697.760.882)
Chi phí lãi vay	06	2.620.496.922	459.151.606
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.416.201.259	138.688.158.958
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65.760.046.190)	(52.862.323.050)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(167.076.764.824)	(44.426.631.441)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	88.107.691.790	16.010.931.709
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.258.429.607	(5.033.967.143)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.525.215.053)	(490.394.242)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.468.779.275)	(14.193.872.021)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.433.918.420)	(4.577.121.507)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(31.482.401.106)</b>	<b>33.114.781.263</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(37.944.746.446)	(2.549.846.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	378.900.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.138.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.229.803	318.860.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(37.814.516.643)</b>	<b>8.285.914.091</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	363.605.669.668	117.914.263.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(272.219.133.964)	(117.927.792.234)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.518.957.500)	(52.415.166.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>25.867.578.204</b>	<b>(52.428.694.371)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(43.429.339.545)	(11.027.999.017)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	61.971.518.986	55.820.130.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	976.840	4.783.072
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18.543.156.281	44.796.914.193



Nguyễn Đức Huy  
Người lập



Liêu Phước Tính  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Giám đốc  
Ngày 08 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 315 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 312 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là in trên bao bì; sản xuất đầu lọc thuốc lá, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp; môi giới thương mại; dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị quản lý	1,5 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản vô hình và khấu hao (Tiếp Theo)**

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tài sản vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	02
Quyền sử dụng đất	32

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá này là toàn bộ các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí đã được trả trước. Những khoản chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết kỳ báo cáo.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam (“Chủ sở hữu”), các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.075.907.000	354.989.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.467.249.281	61.616.529.486
	<b>18.543.156.281</b>	<b>61.971.518.986</b>



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - một thành viên công ty TNHH	2.265.386.273	7.125.083.570
Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên – Khánh Hội	3.564.436.644	8.207.261.161
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	8.287.213.637	6.316.313.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.746.085.866	1.498.179.861
	<b>18.863.122.420</b>	<b>23.146.838.090</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)		
	238.840.371.818	169.562.192.566
	<b>257.703.494.238</b>	<b>192.709.030.656</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hauni Maschinenbau GmbH	-	5.714.313.966
Yantai Longtain Chemical Co., Ltd	-	1.083.024.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ Khí Dương Nguyễn	705.354.000	-
MLT Micro Laser technology GmbH	738.990.779	-
Khác	1.660.919.809	1.304.887.955
	<b>3.105.264.588</b>	<b>8.102.225.921</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	498.000.000	1.451.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	264.700.000	542.061.392
Thuế Thu nhập cá nhân	64.113.154	13.286.321
	<b>826.813.154</b>	<b>2.006.347.713</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.500.000.000	1.500.000.000
	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>



8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	82.188.576.741	53.768.422.990
Nguyên liệu, vật liệu	747.157.410.402	613.945.026.702
Công cụ, dụng cụ	-	2.087.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	382.531.751	16.144.882
Thành phẩm	72.012.851.437	66.932.923.433
	<b>901.741.370.331</b>	<b>734.664.605.507</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản dự phòng hàng tồn kho nào cần được trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.502.806.354	6.337.195.570
Khác	104.038.344	1.173.673.560
	<b>4.606.844.698</b>	<b>7.510.869.130</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.062.713.811	10.417.118.986
	<b>8.062.713.811</b>	<b>10.417.118.986</b>



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	31.039.544.335	649.282.548.525	14.950.831.059	6.558.905.519	701.831.829.438
Tăng trong kỳ	728.333.599	37.070.766.629	-	-	37.799.100.228
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.767.877.934</b>	<b>686.353.315.154</b>	<b>14.950.831.059</b>	<b>6.558.905.519</b>	<b>739.630.929.666</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	30.022.290.105	625.896.866.632	12.791.186.470	6.546.455.217	675.256.798.424
Khấu hao trong kỳ	163.092.628	16.864.956.347	413.813.682	12.450.302	17.454.312.959
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.185.382.733</b>	<b>642.761.822.979</b>	<b>13.205.000.152</b>	<b>6.558.905.519</b>	<b>692.711.111.383</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>1.017.254.230</b>	<b>23.385.681.893</b>	<b>2.159.644.589</b>	<b>12.450.302</b>	<b>26.575.031.014</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.582.495.201</b>	<b>43.591.492.175</b>	<b>1.745.830.907</b>	<b>-</b>	<b>46.919.818.283</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 904.740.322 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.017.254.230 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 với giá trị là 594.628.806.780 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 591.243.112.388 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.914.066.710	18.416.674.299
Tăng trong kỳ	-	400.400.000	400.400.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.502.607.589</b>	<b>3.314.466.710</b>	<b>18.817.074.299</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	11.242.570.314	2.716.566.710	13.959.137.024
Khấu hao trong kỳ	175.070.025	172.916.665	347.986.690
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.417.640.339</b>	<b>2.889.483.375</b>	<b>14.307.123.714</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>4.260.037.275</b>	<b>197.500.000</b>	<b>4.457.537.275</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.084.967.250</b>	<b>424.983.335</b>	<b>4.509.950.585</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.084.967.250 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.260.037.275 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 2.626.066.710 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.521.066.710 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Flaro Industries PTE LTD	-	13.473.070.018
Nomura Trading Co., Ltd.	69.483.308.881	19.299.760.788
Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm New Toyo	19.437.008.860	7.935.476.188
Khác	61.050.877.788	54.532.342.928
	<b>149.971.195.529</b>	<b>95.240.649.922</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	40.831.927.614	16.053.364.317
	<b>190.803.123.143</b>	<b>111.294.014.239</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

13. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.966.226.278	-	2.966.226.278	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	47.119.599.293	47.119.599.293	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.723.355.271	9.723.355.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.226.079.253	13.916.660.515	14.468.779.275	7.673.960.493
Thuế thu nhập cá nhân	879.425.566	2.355.658.105	1.908.588.459	1.326.495.212
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất	-	62.269.223	62.269.223	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	693.554.354	693.554.354	-
	<b>12.071.731.097</b>	<b>73.874.096.761</b>	<b>76.945.372.153</b>	<b>9.000.455.705</b>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	44.605.613	44.253.193
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	300.000.000
	<b>444.605.613</b>	<b>344.253.193</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	505.995.082	505.995.082
	<b>505.995.082</b>	<b>505.995.082</b>

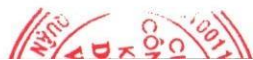


15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM (i)	75.733.898.607	242.959.708.442	175.128.177.778	143.565.429.271
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	25.142.771.091	19.397.579.219	5.745.191.872
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (iii)	36.020.352.195	95.503.190.135	77.693.376.967	53.830.165.363
	<b>111.754.250.802</b>	<b>363.605.669.668</b>	<b>272.219.133.964</b>	<b>203.140.786.506</b>

- (i) Khoản vay từ hợp đồng cấp tín dụng số 0016/2228/N-CTD/01 ký ngày 07 tháng 2 năm 2022 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- (ii) Khoản vay từ hợp đồng cấp tín dụng số BC\_HĐTD/CATLOI\_01/20130925 ký ngày 14 tháng 10 năm 2013, được gia hạn bởi phụ lục BC\_HĐTD/CATLOI\_01/20130925\_PL2021 ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 63 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của phụ lục hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp dây chuyền máy in ATN 9 màu tại ngân hàng.
- (iii) Khoản vay từ thư tín dụng số STVN92-19 ký ngày 29 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 5.000.000 Đô la Mỹ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn sau 12 tháng trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu tại ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay khi đến hạn.



16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng chi phí bảo trì, bảo dưỡng</u> VND
<b>Số dư đầu năm</b>	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	39.500.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	1.407.417.632
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>38.092.582.368</u></b>

Chi phí dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm 2022 được trích lập theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

2500  
CÔNG TY  
CÁT LỢI  
TP.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong Vốn chủ sở hữu

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	262.075.830.000	64.847.400.000	222.583.902.726	181.131.297.103	730.638.429.829
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	58.972.201.544	58.972.201.544
Phân phối lợi nhuận (i)					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.879.262.075	(36.879.262.075)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.894.756.786)	(12.894.756.786)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(550.800.000)	(550.800.000)
- Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>262.075.830.000</b>	<b>64.847.400.000</b>	<b>259.463.164.801</b>	<b>137.363.513.786</b>	<b>723.749.908.587</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm nay	262.075.830.000	64.847.400.000	259.463.164.801	187.604.553.718	773.990.948.519
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	55.666.642.060	55.666.642.060
Phân phối lợi nhuận (ii)					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.633.801.528	(29.633.801.528)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.542.082.448)	(13.542.082.448)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(518.400.000)	(518.400.000)
- Chia cổ tức còn lại năm 2021 (25%)	-	-	-	(65.518.957.500)	(65.518.957.500)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>262.075.830.000</b>	<b>64.847.400.000</b>	<b>289.096.966.329</b>	<b>134.057.954.302</b>	<b>750.078.150.631</b>

- (i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 số 270/NQ-CPCL ngày 27 tháng 5 năm 2021.
- (ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	133.660.800.000	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.725.400.000	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	10.676.080.000	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	101.013.550.000	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
	<b>262.075.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>262.075.830.000</b>	<b>262.075.830.000</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.358.240.289	1.017.331.873

**b. Ngoại tệ các loại:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Mỹ ("USD")	86.838,63	2.066,66
Đồng Euro ("EUR")	2.870,77	2.876,23
Bảng Anh ("GBP")	109,85	113,15
Yên Nhật Bản ("JPY")	24.167,00	24.893,00



19. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.070.029.659.832	1.023.012.657.154
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	1.356.606.770	676.036.860
Doanh thu gia công, chế biến	351.887.820	2.734.407.020
Doanh thu phế liệu thu hồi	6.816.690.352	5.907.161.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	605.128.109	548.513.018
	<b>1.079.159.972.883</b>	<b>1.032.878.775.115</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	954.555.670.182	930.502.595.015

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	937.944.247.102	895.764.833.160
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	1.271.943.791	651.555.665
Giá vốn của gia công, chế biến	301.017.228	1.514.766.620
Giá vốn của phế liệu thu hồi	6.816.690.352	5.907.161.063
Giá vốn của dịch vụ khác	375.130.344	318.515.253
	<b>946.709.028.817</b>	<b>904.156.831.761</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.860.351.482	759.703.496.469
Chi phí nhân công	52.666.649.564	52.699.108.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.802.299.649	16.439.239.780
Chi phí dự phòng bảo trì, bảo dưỡng	39.500.000.000	53.010.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.355.372.190	26.796.882.720
Chi phí khác bằng tiền	19.661.406.315	20.576.748.657
	<b>993.846.079.200</b>	<b>929.225.475.738</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	130.229.803	318.860.882
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.029.184.447	2.509.697.611
Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	98.202.053
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	330.680.000
	<b>2.159.414.250</b>	<b>3.257.440.546</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.620.496.922	459.151.606
Chiết khấu thanh toán	9.758.415.385	10.058.597.361
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.083.381.999	578.422.322
Lỗi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	447.749.548	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.458.140.000)
	<b>13.910.043.854</b>	<b>7.638.031.289</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	21.778.075.522	20.562.997.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.152.435	487.807.230
Chi phí thuê ngoài	3.397.857.805	3.284.105.226
Khác	12.030.280.685	13.871.741.790
	<b>37.640.366.447</b>	<b>38.206.651.255</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu bao bì	27.558.650	20.053.542
Quảng cáo, thị trường	341.352.278	408.176.171
Cước vận chuyển, bốc xếp	13.999.731.440	12.396.727.995
Khác	125.212.896	168.059.764
	<b>14.493.855.264</b>	<b>12.993.017.472</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	378.900.000
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	945.664.000	-
Thu nhập khác	71.545.824	198.668.046
	<b>1.017.209.824</b>	<b>577.568.046</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	69.583.302.575	73.715.251.930
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>69.583.302.575</i>	<i>73.715.251.930</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>13.916.660.515</b>	<b>14.743.050.386</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, và sẽ thực hiện điều chỉnh thu nhập chịu thuế khi thực hiện quyết toán thuế cuối năm.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.666.642.060	58.972.201.544
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>5.566.664.206</i>	<i>6.156.420.154</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.207.583	26.207.583
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.912</b>	<b>2.015</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>1.912</b>	<b>2.015</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022 được xác định lại đã có Quỹ thưởng ban điều hành. Theo đó, số liệu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	5.897.220.154	259.200.000	6.156.420.154
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.074.981.390	(259.200.000)	52.815.781.390
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	70, 71 2.025	(10)	2.015

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	22.817.627.979	28.160.467.564
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	40.134.733.165	40.276.344.533
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	25.664.435.507	22.791.529.259
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	11.007.213.283	6.559.668.962
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	23.426.448.085	23.581.450.919
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	26.147.808.675	26.117.753.723
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	12.473.780.456	15.914.819.147
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	494.937.612.590	484.911.013.177
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	15.987.933.290	20.049.899.080
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	223.121.437.124	209.530.786.041
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	96.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	1.040.852.461	1.717.961.300
Công ty Thương mại Miền Nam	24.036.178	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	36.010.980.455	30.436.520.731
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	621.962.820	774.334.020
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	21.042.808.114	19.644.046.559
	<b>954.555.670.182</b>	<b>930.502.595.015</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.425.000	13.085.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	9.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	214.503.960	246.372.480
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	608.020.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	303.863.452	200.795.680
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	247.723.620	148.069.055
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	218.505.190.467	174.869.234.509
Công ty Thương mại Miền Nam	13.752.007.820	12.213.355.952
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	27.611.751.170	27.862.656.680
	<b>261.251.485.489</b>	<b>215.563.269.356</b>
<b>Thu nhập khác từ bên liên quan</b>		
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	71.545.824	73.577.046
	<b>71.545.824</b>	<b>73.577.046</b>
<b>Cổ tức trả trong kỳ</b>		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	33.415.200.000	26.732.160.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.181.350.000	3.345.080.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.669.020.000	2.135.216.000
Cổ đông khác	25.253.387.500	20.202.710.000
	<b>65.518.957.500</b>	<b>52.415.166.000</b>



28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.354.760.159	6.108.112.972
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	10.645.191.374	8.599.137.514
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	12.420.681.807	4.425.336.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.661.248.396	4.028.633.401
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	12.859.694.204	13.997.033.782
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.428.009.540	7.289.423.404
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	101.952.196.307	64.280.139.298
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.776.960.369	1.791.686.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	64.238.156.653	49.501.028.725
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	562.053.806	70.887.300
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	2.921.341.383	1.983.626.865
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.389.193.899	6.625.564.710
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	78.705.229	329.583.189
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	9.552.178.692	531.998.347
	<b><u>238.840.371.818</u></b>	<b><u>169.562.192.566</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	33.261.667.405	10.539.877.400
Công ty Thương mại Miền Nam	3.042.813.782	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	383.264.270	430.963.669
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	4.144.182.157	5.082.523.248
	<b><u>40.831.927.614</u></b>	<b><u>16.053.364.317</u></b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.876.368.343	2.170.080.331
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	956.119.503	1.006.614.333
	<b><u>2.832.487.846</u></b>	<b><u>3.176.694.664</u></b>

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận sản xuất cây đầu lọc;
- 2 - Bộ phận in nhãn tüt;
- 3 - Bộ phận sản xuất giấy sấp và lưỡi gà;
- 4 - Bộ phận sản xuất các sản phẩm khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.



29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

KỠ NÀY

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhũn túc VND	Giấy sấp và lưởi gà VND	Khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	588.631.344.029	342.018.724.773	139.379.591.030	9.130.313.051	1.079.159.972.883
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	549.460.235.754	337.164.661.263	115.187.343.115	7.764.430.176	1.009.576.670.308
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>39.171.108.275</b>	<b>4.854.063.510</b>	<b>24.192.247.915</b>	<b>1.365.882.875</b>	<b>69.583.302.575</b>
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	37.070.766.629	-	-	1.128.733.599	38.199.500.228
5. Tài sản không phân bổ					1.254.462.869.779
<b>Tổng Tài sản</b>					<b>1.254.462.869.779</b>
6. Nợ phải trả không phân bổ					504.384.719.148
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>504.384.719.148</b>

KỠ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhũn túc VND	Giấy sấp và lưởi gà VND	Khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	565.766.703.853	322.603.812.297	134.642.141.004	9.866.117.961	1.032.878.775.115
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	527.932.827.345	306.962.588.215	116.349.458.016	7.918.649.609	959.163.523.185
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>37.833.876.508</b>	<b>15.641.224.082</b>	<b>18.292.682.988</b>	<b>1.947.468.352</b>	<b>73.715.251.930</b>
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	253.246.791	-	902.000.000	1.580.950.000	2.736.196.791
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	982.350.412.185
<b>Tổng Tài sản</b>					<b>982.350.412.185</b>
6. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	258.600.503.598
<b>Tổng Nợ phải trả</b>					<b>258.600.503.598</b>



### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	18.543.156.281	61.971.518.986	18.543.156.281	61.971.518.986
Phải thu khách hàng	257.703.494.238	192.709.030.656	257.703.494.238	192.709.030.656
Phải thu khác	1.764.700.000	2.042.061.392	1.764.700.000	2.042.061.392
	<b>278.011.350.519</b>	<b>256.722.611.034</b>	<b>278.011.350.519</b>	<b>256.722.611.034</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	203.140.786.506	111.754.250.802	203.140.786.506	111.754.250.802
Phải trả người bán	190.803.123.143	111.294.014.239	190.803.123.143	111.294.014.239
Phải trả khác	905.995.082	805.995.082	905.995.082	805.995.082
Chi phí phải trả	228.235.588	132.953.719	228.235.588	132.953.719
	<b>395.078.140.319</b>	<b>223.987.213.842</b>	<b>395.078.140.319</b>	<b>223.987.213.842</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro này được Công ty đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.



30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	2.009.012.815	46.799.172	102.223.378.524	53.218.887.261
Euro ("EUR")	68.737.200	73.031.248	-	119.651.477
Bảng Anh ("GBP")	3.053.712	3.423.736	-	-
Yên Nhật Bản ("JPY")	4.045.797	4.827.997	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	2.044.467.570	1.126.298.092

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 257.703.494.238 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chi tiết như sau:

Quá hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	17.101.876.185	9.044.581.413
Từ 31 đến 60 ngày	11.162.088.024	-
<b>Cộng</b>	<b>28.263.964.209</b>	<b>9.044.581.413</b>

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền	18.543.156.281	-	-	18.543.156.281
Phải thu khách hàng	257.703.494.238	-	-	257.703.494.238
Phải thu khác	264.700.000	1.500.000.000	-	1.764.700.000
	<b>276.511.350.519</b>	<b>1.500.000.000</b>	-	<b>278.011.350.519</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	203.140.786.506	-	-	203.140.786.506
Phải trả người bán	190.803.123.143	-	-	190.803.123.143
Phải trả khác	400.000.000	505.995.082	-	905.995.082
Chi phí phải trả	228.235.588	-	-	228.235.588
	<b>394.572.145.237</b>	<b>505.995.082</b>	-	<b>395.078.140.319</b>

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền	61.971.518.986	-	-	61.971.518.986
Phải thu khách hàng	192.709.030.656	-	-	192.709.030.656
Phải thu khác	542.061.392	1.500.000.000	-	2.042.061.392
	<b>255.222.611.034</b>	<b>1.500.000.000</b>	-	<b>256.722.611.034</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	111.754.250.802	-	-	111.754.250.802
Phải trả người bán	111.294.014.239	-	-	111.294.014.239
Phải trả khác	300.000.000	505.995.082	-	805.995.082
Chi phí phải trả	132.953.719	-	-	132.953.719
	<b>223.481.218.760</b>	<b>505.995.082</b>	-	<b>223.987.213.842</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản cam kết:

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê kho không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.726.000.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.863.000.000	-

Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.



Nguyễn Đức Huy  
Người lập



Liều Phước Tính  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Giám đốc  
Ngày 08 tháng 8 năm 2022